TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2018/KDTM-ST
Ngày 27-3-2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàng Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Phục.

Ông Vũ Trung Kiên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mai Phương là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2016/TLST-KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2016 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ Phần L có địa chỉ trụ sở chính tại đường X, xã K, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Văn Thị Hồng V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 6 năm 2016) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Tất T là Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Tất T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H có địa chỉ trụ sở chính tại đường Y, Phường D, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 02 năm 2017) (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 7 năm 2016, nguyên đơn là Công ty Cổ Phần L và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà V đều trình bày: Ngày 25/10/2014, Công ty Cổ Phần L (sau đây gọi tắt là Công ty L) và Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ H (sau đây gọi tắt là Công ty H) có ký hợp đồng mua bán thiết bị số 2510/2014/LPT-HV về việc Công ty L bán cho Công ty H các thiết bị thuộc dây chuyền máy ép viên nan tre với công suất thiết kế là 4 tấn/h. Giá trị hợp đồng là 4.620.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%). Ngày 23/01/2015, bị đơn đã thanh toán 4.000.000.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000283. Ngày 11/06/2015, nguyên đơn đã lắp đặt hoàn chỉnh, vận hành chạy thử và bàn giao toàn bộ thiết bị cho bị đơn, hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị cùng ngày, đồng thời thống nhất giảm trừ giá thiết bị 200.000.000 đồng là số tiền bị đơn phải thanh toán theo quy định tại khoản 2.3 Điều 2 của hợp đồng. Theo khoản 2.4 Điều 2 của hợp đồng, số tiền còn lại là 420.000.000 đồng bị đơn thanh toán trong vòng 2 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn (bản thảo) qua fax hoặc email. Ngày 10/09/2015, qua email: L@gmail.com nguyên đơn đã gửi file xác nhận công nợ in ngày 01/09/2015 đến email: H.co@gmail.com của bị đơn. Đến ngày 14/09/2015, bị đơn trả lời email xác nhận công nợ là đúng. Ngày 25/09/2015, sau khi nhận được hóa đơn giá trị gia tăng số 0000308 xuất ngày 31/07/2015, bị đơn vẫn chưa thanh toán số nợ còn thiếu. Nguyên đơn đã nhiều lần gởi công văn nhắc nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nguyên đơn khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu 420.000.000 đồng.
- Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán theo mức 9% x 150% = 13,5% năm (1,125%/tháng) tạm tính từ ngày 13/09/2015 đến ngày 28/06/2016 là: 420.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 9,5 tháng = 44.887.500 đồng.

Tổng cộng số tiền 464.887.500 đồng đề nghị bị đơn thanh toán ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trong bản tự khai ngày 09/12/2017 và 27/3/2017, Biên bản hòa giải ngày 27/3/2017, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày: Bị đơn Công Ty H thừa nhận trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng, trị giá hợp đồng, quá trình giao dịch, số tiền đã thanh toán, việc ký biên bản nghiệm thu và số tiền được giảm của việc thực hiện hợp đồng mua bán thiết bị. Tuy nhiên, mặc dù bị đơn ký xác nhận Biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị ngày 11/6/2015 với nguyên đơn nhưng thực tế máy móc hoạt động không đúng công suất theo quy định tại hợp đồng, chỉ đạt dưới 40% công suất thiết kế dẫn đến chi phí sản xuất lớn nhưng sản lượng thu không đủ bù chi, sự việc xảy ra

liên tục từ ngày nghiệm thu là 11/6/2015 đến tháng 12/2016. Hiện nay bị đơn đã ngưng sử dụng số máy móc thiết bị đã mua. Do đó, số tiền 420.000.000 đồng còn thiếu nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau: Đề nghị nguyên đơn thu hồi lại dàn máy móc thiết bị với mức 1/3 trị giá máy tương đương số tiền 1.473.000.000 đồng, trừ đi số tiền 420.000.000 đồng bị đơn còn nợ, trả lại cho bị đơn số tiền 1.053.000.000 đồng; Trường hợp nguyên đơn không đồng ý, bị đơn đề nghị nguyên đơn giảm nợ còn 120.000.000 đồng, bị đơn sẽ trả trong thời hạn 06 tháng, mỗi tháng 20.000.000 đồng; Xin không trả lãi.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu 420.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán tính từ ngày 13/09/2015 đến ngày 27/3/2018 theo mức lãi 6,8%/năm x 150% = 10,2%/năm là: 420.000.000 đồng x 10,2% x 30 tháng 14 ngày =108.743.178 đồng, tổng cộng số tiền là 528.743.178 đồng đề nghị bị đơn trả ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ông N đại diện theo ủy quyền của Công ty H vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa đã đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán công nợ gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền:

- Theo Điều 8 của Hợp đồng ngày 25/10/2014, giữa Công ty Cổ Phần L (sau đây viết tắt là Công ty L) và Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H (sau đây viết tắt là Công ty H) có thỏa thuận nếu có tranh chấp thì sẽ đưa ra Trọng tài kinh tế tỉnh Long An phán xử. Do Trọng tài kinh tế tỉnh Long An đã chấm dứt hoạt động nên nguyên đơn gởi công văn yêu cầu bị đơn lựa chọn tổ chức trọng tài khác nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi. Căn cứ theo quy định tại khoản

3 Điều 43 Luật Trọng tài thương mại thì: "Trường hợp các bên đã có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài cụ thể nhưng trung tâm này đã chấm dứt hoạt động mà không có tổ chức trọng tài kế thừa, thì các bên có thể thỏa thuận lựa chọn trung tâm trọng tài khác, nếu không thỏa thuận được, thì có quyền khởi kiện ra Tòa án để giải quyết". Như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã không thỏa thuận được vấn đề lựa chọn trung tâm trọng tài khác, nên nguyên đơn có quyền khởi kiện bị đơn tại Tòa án là phù hợp quy định pháp luật.

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) thì Công ty L có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty H tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là phù hợp quy định của pháp luật về thẩm quyền.

[1.2] Về việc tham gia phiên Tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh tình trạng hoạt động của bị đơn Công ty H nên Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên Tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 BLTTDS.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn do bà V là người đại diện theo ủy quyền có mặt. Bị đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N làm người đại diện hợp pháp. Ông N có đến Tòa làm việc vào các ngày 09/12/2016 và 27/3/2017. Quá trình tố tụng, bị đơn không còn hoạt động tại trụ sở đường Y, Phường D, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, bản thân người đại diện hợp pháp là ông N vắng mặt không lý do. Căn cứ Phiếu cung cấp thông tin đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp ngày 15/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh do nguyên đơn cung cấp thì trụ sở chính của bị đơn không thay đổi. Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường D, quận B thì ông Nguyễn Văn N có hộ khẩu thường trú tại đường Y, Phường D, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2005 đến nay nhưng thực tế từ tháng 8/2017 đến nay chuyển đi đâu không rõ. Bị đơn không thông báo cho Tòa địa chỉ trụ sở mới đồng thời không thông báo về việc có tiếp tục ủy quyền cho ông N hay không. Do đó, Tòa án tiến hành thủ tục niêm yết phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm tại địa chỉ nơi cư trú của ông N, tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn như sau:

[2.1.1] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 420.000.000 đồng còn thiếu phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa của nguyên đơn thấy: Tại các buổi làm việc tại tòa, bị đơn không phản đối yêu cầu trên của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS, Hội đồng xét xử khẳng định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 420.000.000 đồng từ Hợp đồng mua bán thiết bị số 2510/2014/LPT-HV

ngày 25/10/2014. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng máy móc hoạt động không đúng công suất thiết kế dẫn đến chi phí sản xuất lớn nhưng sản lượng thu không đủ bù chi, từ đó đề nghị nguyên đơn thu hồi lại dàn máy móc thiết bị với mức 1/3 trị giá máy tương đương số tiền 1.473.000.000 đồng, trừ đi số tiền 420.000.000 đồng bị đơn còn nợ, trả lại cho bị đơn số tiền 1.053.000.000 đồng; Trường hợp nguyên đơn không đồng ý phương án trên, bị đơn đề nghị nguyên đơn giảm nợ còn 120 triệu đồng, bị đơn sẽ thanh toán trong thời hạn 06 tháng, mỗi tháng 20 triệu đồng. Phía nguyên đơn không đồng ý các phương án do bị đơn nêu ra. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bị đơn tự nguyện ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị với nguyên đơn ngày 11/6/2015 đã thể hiện ý chí của bị đơn đồng ý với thiết bị được nguyên đơn chuyển giao. Tại mục 2.4 khoản 2 Hợp đồng có quy định: "Bên B trả dứt 420.000.000 đồng trong vòng 02 ngày sau khi nhận được hóa đơn (bản thảo) qua fax hoặc email". Giữa hai bên không có sự thỏa thuận nào khác về số tiền bị đơn còn nợ. Theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho nguyên đơn, phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự thủ tục đã thỏa thuận nhưng bị đơn không thực hiện làm ảnh hưởng quyền lợi chính đáng của nguyên đơn. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2] Xét yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm trả từ ngày 13/09/2015 đến ngày 27/3/2018 là 30 tháng 14 ngày theo mức lãi quá hạn trung bình trên thị trường, thấy: Thời hạn thanh toán số tiền 420.000.000 đồng còn thiếu hai bên thỏa thuận như đã nêu trên, nhưng bị đơn không thực hiện. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, vì vậy việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn cung cấp lãi suất tiền gửi tại thời điểm hiện nay của 03 ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 6.80%/năm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 6,9%/năm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam là 6,7%/năm; tính lãi suất trung bình của 03 ngân hàng là 6,8%/năm x 150% (lãi suất quá hạn) = 10,2%/năm và nguyên đơn yêu cầu mức lãi 6,8%/năm x 150% (lãi suất quá hạn) = 10,2%/năm. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, như vậy yêu cầu của Nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận. Tiền lãi do chậm thanh toán cụ thể được tính từ ngày 13/09/2015 đến ngày 27/3/2018 là: 420.000.000 đồng x 10,2%/năm x 30 tháng 14 ngày = 108.743.178 đồng.

[2.1.3] Về thời hạn thanh toán: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực.

[2.2] Xét ý kiến bị đơn: Đối với ý kiến của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn thu hồi lại dàn máy móc thiết bị với mức 1/3 trị giá máy tương đương số tiền 1.473.000.000 đồng, trừ đi số tiền 420.000.000 đồng bị đơn còn nợ, trả lại cho bị đơn số tiền 1.053.000.000 đồng; Trường hợp nguyên đơn không đồng ý phương án trên, bị đơn đề nghị nguyên đơn giảm nợ còn 120 triệu đồng, bị đơn sẽ thanh toán trong thời hạn 06 tháng, mỗi tháng 20 triệu đồng. Như đã nhận định trên, do ý kiến của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý, giữa hai bên không có sự thỏa thuận nào khác về số tiền 420.000.000 đồng bị đơn còn nợ nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét. Quá trình giải quyết vụ án về sau và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do chính đáng, điều này cho thấy bị đơn tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] Về ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh: Yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp theo quy định pháp luật, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định pháp luật nên chấp nhận.

[2.4] Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn thanh toán nợ gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 108.743.178 đồng, tổng cộng 528.743.178 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 528.743.178 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại điểm c khoản 3 Mục 1 Danh mục mức án, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 17-3-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí là 25.149.727 đồng [20.000.000 đồng + (128.743.178 đồng x 4% = 5.149.727 đồng)]. Hoàn tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại;

- Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Buộc Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ Phần L tổng số tiền 528.743.178 (Năm trăm hai mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn một trăm bảy mươi tám) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H phải chịu án phí là 25.149.727 (Hai mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi bảy) đồng.

- Hoàn lại 11.297.750 (Mười một triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn bảy trăm năm mươi) đồng tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ Phần L theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010918 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Hoàng Mai